

Tim tất cả từ Tiếng Anh em thấy trong hàng ngang và cột dọc và ghi xuống dưới ô

D	O	G	R	U	L	E	R	E	A	D	K
O	A	O	N	A	I	L	A	M	P	A	I
O	P	P	G	O	A	T	A	B	L	E	T
R	E	D	N	U	M	B	E	R	A	R	C
T	L	N	E	W	B	A	D	W	N	U	H
H	E	A	R	T	E	R	F	O	O	T	E
O	R	A	N	G	E	H	E	A	D	H	N
R	F	O	U	R	L	E	O	K	F	A	T
S	I	S	T	E	R	L	E	M	O	N	N
E	R	A	S	E	R	L	G	E	O	K	T
G	I	R	L	N	C	O	W	E	D	E	K
G	O	C	H	A	I	R	H	A	N	D	E

FILL THE BLANK

__ead

M__nd__y

G__odb__e

H__use

P__nc__l

Tw__nt__

Thi__teen

B__othe__

S__nd__y

B__ke

Si__ter

B__ar

P__rpl__

Bal__

Le__on

Ki__ch__n

Gre__n

T__an__

N__tebo__k

U__cl__

Au__t

__pp__e

B__ard

C__air

__able

B__own

Ye__low

B__g

C__icken

__na__e

REORDER

ons_____

alymif_____

cadyn_____

irbd_____

wheit_____

afther_____

heoll_____

aicrh_____

oarbd_____

ycnad_____

rohse_____

omethr_____

nat_____

amne_____

HỎI VÀ TRẢ LỜI VỀ GIỜ:

Hỏi: What time is it? (mấy giờ rồi)

Trả lời vắn tắt:

It's + số giờ + o'clock (giờ đúng)

It's + số giờ + số phút

Thực hành:

1. Mấy giờ rồi? Một giờ mười

2. Mấy giờ rồi? Hai giờ ba mươi

3. Mấy giờ rồi? Ba giờ năm phút

4. Mấy giờ rồi? Bốn giờ hai mươi lăm

5. Mấy giờ rồi? Năm giờ bốn mươi lăm

6. Mấy giờ rồi? Sáu giờ năm mươi

7. Mấy giờ rồi? Bảy giờ mười bảy

8. Mấy giờ rồi? Tám giờ ba mươi tám

9. Mấy giờ rồi? Chín giờ hai mươi hai

10. Mấy giờ rồi? Mười giờ đúng

11. Mấy giờ rồi? Mười một giờ mười hai

12. Mấy giờ rồi? Mười hai giờ bốn mươi

13. Mấy giờ rồi? Ba giờ đúng

14. Mấy giờ rồi? Năm giờ đúng